

ĐÔI LỜI CHIÊU TUYẾT CHO ĐẶNG NHỮ LÂM (NHÂN ĐỌC CUỐN *TÌM HIỂU TRẦN TUYẾN BÍ MẬT* TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM)

LÊ THÀNH LÂN*

1. Đặt vấn đề

Cuốn sách *Tìm hiểu trần tuyến bí mật trong lịch sử Việt Nam* (1) của Nguyễn Hồng Dương có lẽ là một trong những cuốn sách sớm, nếu không nói là gần như đầu tiên muốn nhìn một cách khái quát lịch sử ngành an ninh trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc.

Sách in đã lâu, từ năm 1986, khi sách mới ra, tôi đọc đã có ý ngờ về một thông tin mà nó đề cập, nên đã lần theo *Tài liệu tham khảo* ở cuối sách, tìm đến nhà một người quen có cuốn *Việt sử tiêu án* (bản in năm 1960 ở Sài Gòn) để kiểm tra lại. Khi thấy điều mình nghi ngại quả là có “vấn đề”, rõ ràng Nguyễn Hồng Dương đã ngộ nhận mà viết sai, qua người sở hữu cuốn sách, tôi đã nhắn tới tác giả về sai sót này. Công việc bận rộn, nên đến giờ tôi mới có dịp viết bài để trao đổi một cách cặn kẽ về sai sót đó, thực ra không phải hướng đến tác giả nữa mà vì độc giả và cũng một phần vì hậu duệ của “nhân vật” được đề cập đến, nhất là lúc này, khi mà nhiều người đang tìm hiểu về với tiền tổ của mình, tìm về cội nguồn.

Không rõ đến nay sách đã được tái bản chưa, tác giả đã có lời đính chính lại sai sót

đó chưa. Tuy vậy, với số lượng trên 20.000 bản, chắc chắn nhiều cuốn còn trên các giá sách tại các thư viện, còn độc giả đọc đến, tôi nghĩ cũng nên có lời bàn để độc giả khỏi nhầm lẫn, hiểu sai về một nhân vật lịch sử có công với đất nước.

Trong cuốn sách nói trên, Nguyễn Hồng Dương đã viết:

“Nhờ làm tốt công tác tuần tra kiểm soát, giữ mật phòng gian tế, nhà Trần đã phát hiện được những hoạt động gián điệp nguy hiểm của bọn gián điệp khoác áo sứ giả, nhà buôn Nguyên; phát hiện được những hoạt động *phản quốc* (L.T.L nhấn mạnh) trong hàng ngũ sứ giả nhà Trần. Nhữ Lâm vâng mệnh vua Trần đi sứ *đã về bản đồ về cung điện cấm thành và hoàng thành Thăng Long* (L.T.L nhấn mạnh) rồi giấu mang theo cấm thư đã bị phát giác và trừng trị kịp thời” (2). Ở ghi chú, tác giả cho biết mình dẫn từ sách “Ngô Thì Sĩ - *Việt sử tiêu án*, sdd. tr. 217”. Theo mục *Tài liệu tham khảo*, ta biết cuốn sách trên là bản dịch được xuất bản ở Sài Gòn năm 1960. Chúng tôi chỉ có bản *Việt sử tiêu án* (3) của Nhà xuất bản Thanh niên, in năm

* PGS.TS. Hà Nội

2001, có ghi là theo bản dịch của Hội Liên lạc nghiên cứu văn hóa Á châu, chắc là in lại đúng nguyên văn từ bản Sài Gòn in năm 1960 nêu trên, ít nhất thì ý tứ đúng như vậy, vì ngày ấy tôi đã cẩn thận đối chiếu rồi. Nay thấy trên trang mạng (4) cũng có bản dịch này, trùng với bản năm 2001. Ở đó, Ngô Thi Sĩ viết: “Nhữ Lâm vâng mệnh di sứ sang Nguyên, mặt vẽ đồ bản cung điện và giấu mang theo cấm thư, việc phát giác, vua Nguyên không nổi trị tội, chỉ sai đuổi về, và dụ bảo từ nay trở đi có sai sứ thần phải kén chọn cẩn thận (di sứ mà không cẩn thận, gần làm lộ việc nước, đó là gương sáng cho các vị sứ thần, và cũng được biết nhà Nguyên đối với nước ta xử hậu quả thật)” (5).

Qua hai đoạn trích trên ta thấy rõ ràng Nguyễn Hồng Dương đã diễn đạt hoàn toàn trái với ý của Ngô Thi Sĩ. Thực ra Nhữ Lâm đã vẽ bản đồ cung cấm thành Bắc Kinh và mang “cấm thư” - sách cấm - từ nhà Nguyên về, chứ đâu có vẽ “cung điện cấm thành và hoàng thành Thăng Long” như Nguyễn Hồng Dương viết. Nhưng theo chúng tôi, chính đoạn văn Ngô Thi Sĩ viết về Nhữ Lâm cũng chưa phản ánh được đúng nội dung công việc của ông, nhất là việc đánh giá còn nhiều thiên lệch. Một điều cũng nên nói tới là Ngô Thi Sĩ không cho biết về họ của nhân vật mà ông nhắc tới.

Nếu nhìn nhận vấn đề một cách đơn giản, dường như chỉ cần trích dẫn như thế đã là đủ để độc giả đối chiếu, khỏi cần bình luận dài dòng. Cũng chính vì vậy, ngày ấy tôi chỉ có lời nhắn tới tác giả sách. Tuy vậy, ngẫm kỹ, ngay lời phê của Ngô Thi Sĩ cũng chưa thỏa đáng, ở đây, chúng ta cũng cần hiểu “cấm thư” là gì. Theo học giả Hoàng Xuân Hãn, “cấm thư” ở đây là lịch thư, sách dạy cách làm lịch.

Để thấy rõ hơn vấn đề, chúng tôi xin trích từ cuốn *Lịch và lịch Việt Nam*, ở đó học giả Hoàng Xuân Hãn đã dẫn từ *Minh sử* đoạn văn sau:

“Tháng hai năm Đại Đức thứ 5 (1301, Nguyên Thành Tổ, Trần Anh Tông) viên Thái phó Hoàn Trạch tâu: “Sứ An Nam Đặng Nhữ Lâm vẽ trộm bản đồ cung Uyển, mua giấu địa đồ, sách cấm (L.T.L nhấn mạnh), sao chép văn thư về bàn bạc chuyện đánh Giao Chỉ. Lại ghi trộm tình hình quân sự ở Bắc biên và việc xây sơn lăng. Xin sai sứ ban chiếu trách lấy đại nghĩa”. Tháng 3, sai Lễ bộ thượng thư Mã Hạp Mã, Lễ bộ thị lang Kiều Tông Lăng mang chiếu thư đồ Nhật Tôn (Trần Nhân Tông là Thái thượng hoàng). Đại ý là: “Bọn Nhữ Lâm làm việc trái phép, đáng phải trị đến cùng. Nhưng trăm thương cả thiên hạ sắc cho hữu ty tha cho về. Từ nay phải chọn lựa sứ. Nếu muốn trăn tình điều gì thì phải hết sức thành tâm; chứ lấy hư văn mà dối, thì có ích gì cho việc mình xin. Chớ sợ đối cách, để tránh hối hận về sau”. Rồi lại sai bọn vận hộ Trương Vinh Thực cùng sứ về” (6).

Thật rõ ràng, tuy vậy, chúng ta vẫn cần khảo cứu kỹ hơn, để có một kết luận thỏa đáng, ngõ hầu chiếu tuyết cho sứ thần Đặng Nhữ Lâm. Để có thêm cơ sở thuyết phục, chúng ta cần xem xét về lịch sử lịch Việt Nam nói chung và kỹ hơn một chút về lịch Việt Nam giai đoạn ngay trước và sau chuyến di sứ này.

2. Đôi nét về việc tìm lại lịch cổ Việt Nam

Trong các thư tịch cổ của nước ta, không thấy nói về một lịch cổ riêng của Việt Nam khác với lịch Trung Quốc, cũng không thấy các nhà bác học như Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú viết về vấn đề này. Song, trong thư tịch cổ, quả thật cũng có đôi chỗ phảng phất về khả năng có một lịch cổ Việt Nam, nhưng điều đó còn rất mờ nhạt: chẳng hạn

trong *Nam ông mộng lục*, Hồ Nguyên Trừng có nhắc đến *Bách thế thông kỷ* của Trần Nguyên Dán (1325-1390), hay *Đại Nam thực lục* ghi lại lời tâu của sứ thần Nguyễn Hữu Thận lên vua Gia Long sau chuyến đi sứ về năm 1810, rằng mấy trăm năm qua lịch ta theo một phép cũ, trong khi Trung Quốc theo một phép mới... Thật ra, chỉ gần đây, sau khi đã tìm thấy lịch cổ Việt Nam, ta mới hiểu rõ ý nghĩa của những đoạn văn đó. Tuy vậy, từ lâu nhiều nhà nghiên cứu đọc *Đại Việt sử ký toàn thư* thấy trong đó những tháng nhuận không có trong lịch Trung Quốc, đã phân vân, tự hỏi: hoặc là sử gia ta chép sai, hoặc là lịch Việt Nam khác lịch Trung Quốc thật? Họ không tin *Đại Việt sử ký toàn thư* chép sai, nhưng cũng không tìm được bằng chứng xác thực về sự tồn tại của một lịch cổ Việt Nam.

Cho đến gần đây, rất nhiều người vẫn tin rằng, không có một lịch cổ Việt Nam. Một lý do đơn giản là đã có nhiều người đã bỏ công sức ra soạn các cuốn lịch đối chiếu lịch Dương với lịch Âm-Dương ở đầu thế kỷ trước đều chỉ ghi lịch Trung Quốc. Những người khác tự nghĩ rằng, mình không có chuyên môn về lịch học, đành chịu. Ngay cả khi được tiếp xúc với các cuốn lịch cổ nằm ở thư viện, họ cũng không ngờ đó là lịch Việt Nam, hoàn toàn khác lịch Trung Quốc, nên không khảo cứu kỹ. Đã hơn một lần, các nhà soạn lịch đã tiếp cận các cuốn lịch cổ mà không biết giá trị của chúng. Khi soạn cuốn *Lịch thế kỷ XX* vào năm 1967, tổ làm lịch của Nha Khố tượng đã có trong tay cuốn *Hoàng triều Minh Mệnh khâm định vạn niên thư*, nhưng cũng không khảo cứu để tìm ra lịch Việt Nam có từ năm 1544. Vào trước năm 1976, Nguyễn Linh, khi viết *Lời tựa* cho cuốn *Bảng đối chiếu Âm Dương lịch 2000 năm và niên biểu lịch sử* đã nói đến cuốn *Bách trung kinh* là lịch Lê, nhưng đáng tiếc người thực sự soạn cuốn lịch

đó là ông Nguyễn Trọng Bình lại không biết đến cuốn *Bách trung kinh* để khảo cứu và đưa lịch Việt Nam vào sách của mình. Cũng có thể có người đã tiến hành khảo cứu các cuốn lịch cổ trên, nhưng không đủ kiên nhẫn và kinh nghiệm nên không đi đến kết quả cuối cùng. Vết tích về lần khảo cứu còn lưu lại trong cuốn *Khâm định vạn niên thư*, ký hiệu R2200, ở Thư viện Quốc gia với các dấu khuyên đỏ bằng tay ở tất cả các tháng nhuận của 360 năm lịch. Chỉ cần đối chiếu các tháng nhuận đó với một cuốn lịch Trung Quốc thì nhận ra ngay cuốn lịch này không ghi lịch Trung Quốc và có thể nhanh chóng đi đến kết luận, ở đó ghi lịch Việt Nam. Cuốn lịch R2200 này đã được chúng tôi in trọn bộ bằng ảnh màu trong cuốn *Năm trăm năm lịch Việt Nam (1544-2043)* (7).

Do thấy các nước trong khu vực, hoặc là dùng lịch Ấn Độ, hoặc là dùng lịch Trung Quốc, nên ít người nghĩ rằng xa xưa Việt Nam ta từng có một lịch riêng.

Năm 1884, hiệp ước Giáp Thân (Patenôtre) được ký, nước Việt Nam bị chia làm ba kỳ, theo ba thể chế quản lý khác nhau: Bắc kỳ (Tonkin), Trung Kỳ (Annam) và Nam Kỳ (Cochinchine) nằm trong Liên bang Đông Dương (Indochina) thuộc Pháp. Do nhu cầu quản lý hành chính, người Pháp ở Bắc Kỳ đã soạn những cuốn lịch đối chiếu lịch Dương với lịch Âm-Dương bằng chữ Pháp và chữ Quốc ngữ. Có lẽ đầu tiên là Deloustal, R. soạn cuốn *Calendrier annamite - français de 1802 à 1916* (Việt - Pháp hợp lịch) in vào năm 1908. Cuốn này được tái bản có bổ sung vào các năm 1915, 1922 và 1935. Rồi đến Cordier, G. và Lê Đức Hoạt soạn cuốn *Concordance des calendriers lunaire et solaire de 1802-2010* (Đối chiếu lịch Âm và lịch Dương của các năm 1802 - 2010) in vào năm 1935. Những cuốn lịch này thông dụng ở Bắc Kỳ và cả ở Nam Kỳ nữa. Cả ba tác giả đều có quan niệm sai lầm rằng xưa

nay Việt Nam chỉ dùng lịch Trung Quốc, họ không biết rằng ngay thuở đó ở Trung Kỳ, Khâm Thiên Giám của nhà Nguyễn vẫn tự soạn lấy một lịch Âm-Dương riêng cho Việt Nam và hằng năm nhà vua vẫn ban phát lịch đó. Cái sai của họ giờ đây ta thấy rất rõ khi thấy họ chép sai lịch các năm từ 1802 đến năm 1812 vốn khác hẳn lịch Trung Quốc thành ra hoàn toàn giống lịch nhà Thanh. Trong khi đó lịch nhà Nguyễn được in trong *Khâm định vạn niên thư* khác hẳn lịch nhà Thanh như chúng tôi đã nêu trong cuốn *Năm trăm năm lịch Việt Nam (1544-2043)*. Do chữ Quốc ngữ dần dần thay thế chữ Nho và các cuốn lịch trên lại rất phổ dụng, khiến cho sự ngộ nhận này trở thành thiên kiến sai lầm chẳng những đối với người ngoại quốc mà cả đối với người Việt Nam.

Bây giờ ta đã biết, từ đầu thiên niên kỷ thứ hai, ông cha ta đã tự soạn lấy một lịch riêng để dùng. Song, việc tìm lại lịch cổ Việt Nam là một công việc khó khăn, lâu dài và còn cần tiếp tục. Công việc này bắt đầu từ năm 1944 bởi học giả Hoàng Xuân Hãn với bài *Lịch và lịch đời Lê*, trên Tạp chí *Khoa học và Thanh Nghị* và cuối cùng vào năm 1982 với cuốn *Lịch và lịch Việt Nam* (8) trên Tạp san *Thông tin khoa học* tại Paris. Về phần mình, chúng tôi đã được đọc hai cuốn lịch cổ của nước ta là các bản in *Bách trủng kinh* và *Khâm định vạn niên thư* và đã đem in lại trọn bộ dưới dạng ảnh vào cuốn *Năm trăm năm lịch Việt Nam (1544-2043)*. Cả hai cuốn lịch cổ đều là sách in, và là những bằng chứng không thể bác bỏ được để khẳng định sự tồn tại của lịch cổ Việt Nam, khác hẳn lịch Trung Quốc. Từ hai cuốn lịch cổ đó và từ một cuốn lịch chép tay là *Lịch đại niên kỷ bách trủng kinh*, chúng tôi tìm ra lịch Việt Nam từ năm 1544 trở lại đây, gồm lịch nhà Lê, nhà Tây Sơn, nhà Nguyễn và cả lịch của chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong. Chúng tôi đã

công bố các lịch đó trên nhiều tạp chí và sách, nhất là in chi tiết trong cuốn *Đối chiếu lịch Dương với lịch Âm-Dương của Việt Nam và Trung Quốc 2030 năm (0001-2030)* (9). Cần lưu ý là các thư tịch cổ của ta đều dùng các lịch Việt Nam này để ghi chép các sự kiện lịch sử.

Tất nhiên suốt một ngàn năm Bắc thuộc, lịch chính thức được dùng ở nước ta là lịch Trung Quốc. Sau khi giành được độc lập, các triều đại đầu tiên còn bế bộn nhiều công việc, chưa thể nghĩ đến việc tự tính lấy một lịch để dùng. Có lẽ chỉ bắt đầu từ thời Lý, ta mới có điều kiện tính lịch. Nhưng thư tịch cổ chỉ bắt đầu ghi đôi điều về việc làm lịch ở thời Trần.

3. Lịch Việt Nam thời Lý, Trần

Trong *Nam ông mộng lục*, Hồ Nguyên Trừng có viết: Trần Nguyên Dán (1325-1390) "là người thông hiểu lịch pháp, từng làm ra sách *Bách thế thông kỷ*, trên khảo từ năm Giáp Thìn đời Nghiêu, dưới tới Tống, Nguyên, nhật thực, nguyệt thực, triển độ (vị trí) các vì sao đều phù hợp với sách cổ; chuyên tâm nghiên cứu lịch pháp, tới mức tinh thông, cầu mưa có ứng nghiệm" (10) (tr. 726). Đáng tiếc, sách *Bách thế thông kỷ* bị thất truyền, có lẽ bị giặc Minh vơ vét, hủy hoại hết. Nếu còn, chắc ta có được lịch Việt Nam trong khoảng thời gian ấy, chỉ ít cũng có những thông tin khá tin về tính hình làm lịch ở nước ta lúc đó.

Ta chỉ còn biết được một sự kiện có liên quan đến vấn đề lịch nước ta mà *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi chép lại: "Kỷ Mão, Khai Nguyên năm thứ 11 (đời Trần Anh Tông - 1339), mùa Xuân, đổi tên lịch Thụ Thời làm lịch Hiệp Kỷ. Khi ấy, Hậu Nghi đài lang Thái sử cục lệnh là Đặng Lộ cho là lịch các đời trước đều gọi là lịch Thụ Thời, xin đổi làm lịch Hiệp Kỷ, vua y theo. Lộ từng làm lung linh nghi để xét nghiệm

thiên tượng, đều được đúng cả" (11). Ta còn được biết ông người Sơn Minh, Sơn Nam (nay là Ứng Hòa, Hà Nội). Thời điểm năm 1339, cũng là lúc Trần Nguyên Đán 14, 15 tuổi, có thể xem là người cùng thời.

Học giả Hoàng Xuân Hãn qua nhiều năm khảo cứu đã đi đến kết luận có 2 giai đoạn dài lịch Việt Nam khác lịch Trung Quốc: đó là vào thời Lý, thời Trần từ năm 1080 đến năm 1300 và thời Lê, đầu thời Nguyễn, từ năm 1644 đến năm 1812. Ông đã phục tính lịch giai đoạn sau, theo phép Đại Thống bằng máy tính điện tử và công bố trong cuốn *Lịch và lịch Việt Nam* (12). Về lịch giai đoạn đầu, bằng một cách tiếp cận khác, học giả Hoàng Xuân Hãn, gạn lọc từ các thư tịch cổ: *Toàn thư* (TT), *Việt sử lược* (VSL), *Thiên uyển tập anh* (TUTA) để tìm ra những tháng nhuận, các ngày sóc có ghi Can Chi, để từ đó biết được tính thiếu đủ của tháng trong thư tịch ta, rồi đem sánh với lịch Trung Quốc trong khoảng thời gian dài từ đầu nhà Đinh (969) đến hết nhà Mạc (1592), rồi lập thành bảng. Ông thấy có khoảng 220 năm, dưới thời Lý và thời Trần từ 1080 đến 1300 là có sự khác

biệt, tất cả có 13 trường hợp có thể kiểm định được, chúng tôi trích ra một bảng cho thời gian đó (*xem bảng 1*).

Ta nhận thấy trong số 13 trường hợp kiểm định được ở trên:

+ Có 6 trường hợp khác nhau lớn, tức là khác nhau về tháng nhuận (N, ghi ở cột cuối), là các trường hợp 1, 2, 5, 6, 10, 13; trong đó có 2 trường hợp khác nhau rất lớn, vừa nhuận vừa thiếu (N&T) là trường hợp 6 và 10, khi mà tháng nhuận của lịch hai nước xảy ra ở hai năm liên kế nhau.

+ Có 3 trường hợp số 8, 11, 12 có sự khác nhau nhỏ, tức là khác nhau về ngày sóc (S), dẫn đến các tháng thiếu đủ khác nhau.

+ Có 4 trường hợp tuy phát hiện tháng nhuận ở lịch Việt Nam, nhưng lại trùng với tháng nhuận trong lịch Trung Quốc (=), chiếm 30,77%. Vậy, tỷ lệ khác biệt là 69,23%, một tỷ lệ khá cao.

Học giả Hoàng Xuân Hãn còn tìm thấy hai lần nhà Tống có ban lịch cho nước Nam ta vào các năm Bính Thân - 1176 và Bính Dần - 1206. Có thể, nhận lịch ban thì cứ nhận thôi chứ ta đã tự tính lấy rồi.

Theo những kết quả mà chúng tôi khảo

Bảng 1: Các tháng nhuận, ngày sóc của thời Lý, Trần kiểm định được trong 220 năm

TT	Năm		Việt Nam			Trung Quốc		Khác nhau
			Dời vua	Tháng nhuận	Nguồn	Dời vua	Tháng nhuận	
1	C Thân	1080	Lý Nhân Tông	8	VSL	Tống Thần Tông	9	N
2	G Thìn	1124	Lý Nhân Tông	1	TT	Tống Huy Tông	3	N
3	B Ngọ	1126	Lý Nhân Tông	11	TT	Tống Cao Tông	11	=
4	K Dậu	1129	Lý Thần Tông	8	TT	Tống Cao Tông	8	=
5	N Tý	1132	Lý Thần Tông	5-6	TT	Tống Cao Tông	4	N
6	Ấ Sửu	1145	Lý Anh Tông	không		Tống Cao Tông	11	N&T
	B Dần	1146	Lý Anh Tông	6	TT	Tống Cao Tông	không	
7	T Mùi	1151	Lý Anh Tông	4	TU	Tống Cao Tông	4	=
8	C Ngọ	1210	Lý Cao Tông	9 thiếu	TT	Tống Ninh Tông	9 đủ	S
9	T Mùi	1211	Lý Huệ Tông	2	VSL	Tống Ninh Tông	2	=
10	B Thìn	1256	Trần Thái Tông	3	TT	Tống Lý Tông	không	N&T
	D Tị	1257	Trần Thái Tông	không		Tống Lý Tông	4	
11	Ấ Dậu	1285	Trần Nhân Tông	2 đủ	TT	Nguyên Thế Tổ	2 thiếu	S
12	D Hợi	1287	Trần Nhân Tông	12 đủ	TT	Nguyên Thế Tổ	12 thiếu	S
13	C Tý	1300	Trần Anh Tông	3	TT	Nguyên Thánh Tông	8	N

Theo *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn* (13). Tháng nhuận ở lịch Trung Quốc của các năm Ất Sửu (1145) và Đinh Tị (1257) là do chúng tôi tra cứu được từ cuốn lịch do chúng tôi soạn (14) và đưa thêm vào bảng cho rõ.

sát được từ cuốn *Khâm định vạn niên thư*, thì trong khoảng 100 năm, từ 1544 đến 1643, tuy hai nước cùng dùng phép lịch Đại Thống, nhưng lịch 2 nước vẫn khác nhau rõ rệt, có tất cả 11 lần khác nhau, trong đó 1 lần khác nhau lớn là khác nhau về tháng nhuận vào năm Tân Dậu, 1621. Thế thì bắt đầu từ năm 1080 cho đến hết nhà Nguyễn ta luôn soạn lấy một lịch riêng để dùng, khác lịch Trung Quốc, chỉ tùy lúc mà khác nhau nhiều hay ít mà thôi, chỉ tiếc là lịch giai đoạn từ 1080 đến 1543 còn chưa tìm thấy. Nếu đầu tư thích đáng thì cũng có thể phục tít được như học giả Hoàng Xuân Hãn đã làm cho giai đoạn 1644 đến 1812, mà như ta đã thấy, kết quả ấy trùng với lịch trong hai cuốn *Bách trứng kinh* và *Khâm định vạn niên thư*.

3. Khái lược gia thế họ Đặng

Khảo cứu gia phả họ này, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Thành cho biết, Đặng Nhữ Lâm sinh ra trong một gia đình nho học có truyền thống khoa bảng, nhiều người đỗ đạt cao, có người làm ngoại giao, có người là danh tướng. Tổ tiên xưa có cụ Đặng Nghiễm đỗ kỳ thi chọn người tài giỏi thì thư năm Ất Tị (1185) đời Lý Cao Tông, là người khai khoa cho họ Đặng này. Sau đó có cụ Đặng Diễn đậu đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Kiên Trung thứ 8 đời Trần Thái Tông (1232), nổi tiếng nhất là cụ Đặng Ma La đậu Thám Hoa năm Đinh Mùi, niên hiệu Chính Bình thứ 16 (1247), khi mới 14 tuổi. Trước cụ Đặng Nhữ Lâm còn có cụ Đặng Hữu Diễm từng đi sứ. Hậu duệ của cụ có các danh tướng nổi tiếng anh hùng là Đặng Tất, Đặng Dung; có các nhà khoa bảng: Năm Quý Dậu niên hiệu Đại Hòa thứ 11 (1453) có cụ Đặng Thiếp đậu Hoàng Giáp, năm Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484) có các cụ Đặng Tông Cù và cụ Đặng Minh Bích đậu tiến sỹ; năm Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ

18 (1487) có cụ Đặng Minh Khiêm đậu Hoàng Giáp, cụ Đặng Tân đậu đồng tiến sỹ; năm Canh Tý, Hồng Đức thứ 21 (1490) có cụ Đặng Diễm đậu tiến sỹ... Dòng tộc đó cũng có nhiều người tài giỏi đóng góp nhiều trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, kháng chiến cứu nước vừa qua và xây dựng đất nước trong thời bình ngày nay.

Một thông tin quan trọng là, con của Đặng Nhữ Lâm là Đặng Lộ, như đã viết ở trên, cụ Đặng Lộ là một lịch quan đầu tiên ở nước ta được ghi tên trong sử sách.

4. Đôi lời chiêu tuyết cho Đặng Nhữ Lâm

4.1. Ngày xưa lịch được xem là đặc quyền của vua, nhà vua là con trời, là trung gian giữa trời đất và người dân, vua thay mặt trời đất ban lịch cho dân, để dân biết ngày tháng, tiết khí mà tế lễ, làm nông nghiệp. Hàng năm, Khâm thiên giám soạn lịch năm sau, rồi trình lên nhà vua, được phê chuẩn mới đem in. Cuối năm, một ngày lễ ban lịch, còn gọi là ban sóc, được cử hành rất trang trọng, nghiêm cẩn. Riêng Trung Hoa, coi mình là trung tâm của thế giới, các nước xung quanh chỉ là phiên thuộc, lại càng coi trong chuyện này, chẳng những ban lịch cho thần dân trong nước mà còn tiến hành ban lịch cho các nước lân bang, coi là phiên thuộc để tỏ rõ oai phong, và sự ràng buộc. Các nước trong khu vực thường chỉ theo lịch ấy mà dùng. Có lẽ trong khu vực chỉ có nước ta là tự tính lấy lịch riêng. Vì thế sách dạy phép làm lịch thuộc vào cấm thư, không truyền ra ngoài, càng không cho các nước khác biết. Các lịch quan thường là thế tập, đời nọ kế tiếp đời kia làm lịch quan. Ở ta cũng có mấy dòng họ chuyên làm lịch.

Chính vì vậy học giả Hoàng Xuân Hãn cho rằng cấm thư mà Đặng Nhữ Lâm sưu tầm được lịch thư. Biết rằng Đặng Lộ là con ông, ta càng có cơ sở để tin rằng, trong lần đi sứ đó, ông đã có lịch thư trong tay, mở đầu cho một dòng họ làm lịch.

4.2. Chúng tôi nghĩ rằng, do bị phát giác và bị “trục xuất” như vậy, Đặng Nhữ Lâm không còn điều kiện mang cấm thư (lịch thư) theo người về nước nữa, nhất là khi đường về dài dằng dặc, đi qua nhiều trạm sứ dịch, lại có bọn vạn hộ Trương Vinh Thực tháp tùng. Chắc chắn rằng trong khi sơ suất được “cấm thư”, ông đã tranh thủ học được phép làm lịch. Cái truyền thống khoa bảng của gia tộc đó cho phép ta tin rằng ông là một người thông minh tài giỏi, nên đã đọc và nhanh chóng hiểu thấu đáo, nhập tâm phép làm lịch đó. Khi về tới nước ông nhớ lại và là người thực thi việc tính lịch, khiến cho lịch nước ta lại giống lịch Trung Quốc và thế là từ đó về sau lịch của ta trở nên chính xác hơn trước, ta có cảm giác là hoàn toàn giống lịch Trung Quốc. Sau này, ông truyền lại phép làm lịch cho con mình là Đặng Lộ, cũng theo “tinh thần” chỉ lưu truyền trong gia tộc.

4.3. Chính đoạn văn trong Minh sử mà học giả Hoàng Xuân Hãn đã dẫn cho ta thấy rõ sự việc. Có lẽ vì lý do tế nhị về bang giao giữa hai nước và do ông đã bị vua Nguyên “quở trách”, nên để giữ hòa hiếu, sử ta ngày đó không ghi rõ công trạng ấy của ông.

4.4. Ngược lên một chút, về lịch thời Lý, học giả Hoàng Xuân Hãn viết: “Chúng ta có những lẽ để nghĩ rằng vua ta cũng tìm cách tính lịch và ban lịch. Với những sứ thần qua Tống, Mai Nguyên Thanh (1057), Kiều Văn Tư, Mai Cảnh Tiên, Lý Kế Tiên (1063), Quách Sĩ An, Đào Sùng Nguyên (1069), có thể có phương tiện học phép lịch của Tống. Trong đời Lý Thánh Tông, ở Tống có sự cải lịch năm 1064, đổi lịch Sùng Thiên ra lịch Minh Thiên. Rồi đầu năm Nhâm Tý 1072, Thánh Tông mất, Càn Đức (Nhân Tông) nối ngôi. Ba năm sau, sự xung kích trên biên thùy Lý Tống rất mạnh. Chiến tranh bùng nổ, Lý Thường Kiệt xuất quân đánh vào đất Tống rồi rút quân về ngăn cuộc

Tống xâm lăng. Đến năm 1078 mới thật hòa bình. Nhà Lý sai Đào Sùng Nguyên đi sứ sang Tống. Trong năm xung kích, không lẽ nhà Lý vẫn nhận được lịch nhà Tống triều ban. Tôi nghĩ trước đó, từ cuối đời Lý Thánh Tông đã có viên chức soạn lịch ở triều Lý. Một điều buộc ta phải chú ý là sử thời Lý không hề có nói đến viên chuyên môn về thiên văn hay lịch. Ấy có lẽ vì bấy giờ chỉ có lại viên coi việc ấy mà thôi. Sử có chép việc thì các lại viên về khoa Viết, khoa Toán và khoa Hình luật vào tháng 2 năm Đinh Mùi (1077), chỉ mấy tháng sau khi đánh lui quân Tống trên sông Như Nguyệt. Tuyển toán gia cho việc thuế, việc tạo tác đã đành, mà chắc cũng để tính lịch” (15).

Như vậy, từ năm 1080, nhà Lý đã tự tính lấy lịch, tất nhiên phải có những người giỏi lịch pháp để đảm nhiệm việc này và có những người có công di sứ đem lịch pháp về, chắc chắn là một trong các sứ thần kể trên. Đáng tiếc, sử gia xưa không chép gì về việc đó, nay ta không còn biết ai có cái công ấy. Có lẽ cũng là do việc phải giữ kín như trên.

Có nhìn lại như vậy, ta mới thấy được việc làm của Đặng Nhữ Lâm không phải ông tự ý mà là một trong những nhiệm vụ được trao. Tuy, nhìn bề ngoài thì ta tưởng việc không thành, nhưng với những gì mà con ông là Đặng Lộ làm được thì ta có thể khẳng định được rằng, ông đã hoàn thành nhiệm vụ một cách xuất sắc, bằng cả tài năng ngoại giao, tinh thông nghiệp vụ và bằng cả trí tuệ mẫn tiệp. Kể từ đó về sau hơn trăm năm lịch ta rất giống lịch Trung Quốc, nghĩa là lúc đó ta đã cập nhật được tri thức lịch pháp và tự soạn một lịch chính xác hơn.

Dù sao, việc đã qua lâu rồi, chắc Ngô Thì Sĩ cũng không đủ tư liệu để nêu rõ được chiến công đó nên viết thế, để gây ngộ nhận, tưởng rằng Đặng Nhữ Lâm không hoàn thành nhiệm vụ. Nhưng, nếu ta đọc kỹ thì cũng thấy, dường như tác giả đã có

ấn ý nào đó khi dùng chữ “gắn” trong câu: “gắn làm lỡ việc nước”. Vậy là việc nước không lỡ.

5. Kết lại

Sách của Nguyễn Hồng Dương in ra đã lâu, tôi chỉ phân vân về một điều là, tại sao tác giả lại không đề cập đến một giai đoạn lịch sử đầy sóng gió của dân tộc, rất dài từ năm 1533 đến 1788, khoảng hơn hai thế kỷ nội chiến liên miên, chẳng lẽ “trận tuyến bí mật” trong khoảng thời gian đó hoàn toàn “yên tĩnh”?

Trước khi Đặng Nhữ Lâm đi sứ, lịch của ta có 220 năm từ 1080 đến 1300 rất khác lịch Trung Quốc. Sau khi Đặng Nhữ Lâm đi sứ về vào năm 1301, lịch ta trở nên rất giống lịch Nguyên. Tuy ông bị “trục xuất” về nước, bị thu mất “sách cấm” mà theo học giả Hoàng Xuân Hãn thì đó là lịch thư, nhưng ông đã kịp đọc hiểu và nhớ làm lòng để về nước góp phần soạn lịch nước ta cho chính xác hơn và giống lịch nhà Nguyên. Sau này, ông đã truyền lại lịch pháp đó cho con ông là Đặng Lộ, khiến con ông trở thành

một lịch quan giới và là lịch quan đầu tiên được ghi tên trong sử sách nước nhà vào năm 1339. Có thể coi sử thần Đặng Nhữ Lâm là người đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đáng được nêu gương trong sử sách.

Vậy mà, Nguyễn Hồng Dương trong sách *Tìm hiểu trận tuyến bí mật trong lịch sử Việt Nam* đã quy kết ông thành kẻ phản động, biến người có công thành kẻ có tội do tác giả đọc sách và chép lại một cách thiếu cẩn trọng. Hơn nữa, đây lại là cuốn sách đầu tiên chuyên khảo về «nghề tính báo».

Lời chiêu tuyết này không chỉ dành cho Đặng Nhữ Lâm mà còn cho cả gia tộc ông, bởi ông đã thực sự làm rạng danh một gia tộc có truyền thống thi thư, anh hùng, tài ngoại giao và giỏi khoa học. Một người rất cần tuyên dương và noi theo, nhất là ngày nay, chúng ta đang đẩy mạnh công cuộc xây dựng đất nước, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiều người đang tìm về cội nguồn để phát huy truyền thống của ông cha.

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Hồng Dương. *Tìm hiểu trận tuyến bí mật trong lịch sử Việt Nam*. Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1986

(2). Nguyễn Hồng Dương, sdd, tr. 217.

(3), (5). Ngô Thi Sĩ. *Viết sử tiêu án*. Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2001, tr. 246.

(4). <http://www.quansuvn.net/index.php?PHPSESID=506ded8c33d7a0e9c0709007b7c376fc&topic=520190>

(6), (8), (12), (15). Hoàng Xuân Hãn. *Lịch và lịch Việt Nam*, trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

(7). Lê Thành Lân. *Năm trăm năm lịch Việt Nam (1544-2043)*. Nxb. Hà Nội, 2010.

(9), (14). Lê Thành Lân: *Đối chiếu lịch Dương với lịch Âm-Dương của Việt Nam và Trung Quốc 2030 năm (0001-2030) Solar Calendar Comparison with Vietnamese and Chinese Lunisolar calendar 2030 years (0001-2030)* - 越南和中國 2030 年 (0001-2030) 陽曆與農曆對照. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.

(10). Hồ Nguyên Trừng: *Nam ông mộng lục*, Trong sách *Thơ văn Lý Trần*, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 726.

(11). Ngô Sĩ Liên và các sử quan nhà Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, Tập I, tr. 146.

(13). Hoàng Xuân Hãn, sdd, tr. 931-932.